TỔNG CTY CP BIA RƯỢU NGK SÀI GÒN

Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q.1

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Ms	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**192.757.658.421**	**244.293.533.635**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**62.944.437.528**	**58.778.051.271**
1.Tiền	111		42.944.437.528	38.778.051.271
2.Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**45.000.000.000**	**92.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	92.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**58.892.937.520**	**77.642.832.767**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		58.279.909.057	74.635.321.862
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		207.129.495	362.493.976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		805.489.180	2.755.116.937
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(399.590.212)	(110.100.008)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**23.927.673.219**	**15.526.529.556**
1. Hàng tồn kho	141		24.675.744.316	15.526.529.556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(748.071.097)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.992.610.154**	**346.120.041**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		414.681.666	346.120.041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.577.928.488	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**47.205.909.749**	**52.098.852.626**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	**220**		**11.169.481.044**	**14.414.150.304**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.128.314.379	14.295.862.472
- Nguyên giá	222		58.674.510.400	58.320.874.036
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.546.196.021)	(44.025.011.564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		41.166.665	118.287.832
- Nguyên giá	228		1.300.192.426	1.300.192.426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.259.025.761)	(1.181.904.594)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**23.808.760.680**	23.808.760.680
- Nguyên giá	231		23.808.760.680	**23.808.760.680**
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dỡ dang dài hạn	**240**		**597.880.913**	**378.847.205**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dỡ dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		597.880.913	378.847.205
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6.500.000.000**	**6.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.500.000.000	6.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.129.787.112**	**6.997.094.437**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		702.538.637	2.027.733.533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		222.212.867	222.212.867
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.205.035.608	4.747.148.037
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	**270**		**239.963.568.170**	**296.392.386.261**

NGUỒN VỐN	Ms	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
C/. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	**300**		**53.492.618.081**	**80.055.024.275**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52.772.618.081**	**79.435.024.275**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.465.043.089	39.297.153.531
2. Nguười mua trả tiền trước ngắn hạn	312		329.883.387	342.456.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.377.624.568	11.621.045.357
4. Phải trả người lao động	314		2.416.611.853	8.205.672.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.062.251.811	18.733.468.475
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.129.417.152	1.066.031.703
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(8.213.779)	169.196.243

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**720.000.000**	**620.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		720.000.000	620.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D/. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 + 430)	**400**		**186.470.950.089**	**216.337.361.986**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**186.470.950.089**	**216.337.361.986**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(347.276.838)	(347.276.838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.057.535.579	101.056.949.358
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.239.308.652)	30.627.689.466
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.239.308.652)	30.627.689.466
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**239.963.568.170**	**296.392.386.261**
			-	-

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Người đại diện pháp luật*
Bùi Thị Kim Chi	Phan Thành Nam	Võ Văn Cho

TỔNG CTY CP BIA RƯỢU NGK SÀI GÒN
Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG
Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q.1

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quí 4/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MS			Luỹ kế từ đầu năm	
		Quí 4/ 2017	Quí 4/2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	95.523.267.131	172.931.778.700	356.853.086.102	449.372.715.733
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.348.711.602	8.902.515.776	18.160.432.665	21.752.732.418
+ Chiết khấu thương mại		7.348.711.602	8.902.515.776	18.160.432.665	21.613.771.118
+ Hàng bán bị trả lại		-		-	138.961.300
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	88.174.555.529	164.029.262.924	338.692.653.437	427.619.983.315
4. Giá vốn hàng bán	11	65.029.257.415	114.962.918.831	248.146.557.172	292.454.395.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	23.145.298.114	49.066.344.093	90.546.096.265	135.165.587.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.957.477.241	1.675.662.578	6.604.156.228	6.866.527.878
7. Chi phí tài chính	22	3.134.018	40.761.808	248.221.597	60.467.832
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			225.555.556	0
8. Chi phí bán hàng	25	14.978.528.249	22.240.746.866	64.220.990.373	68.832.864.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.354.620.716	11.158.285.571	35.382.066.480	35.438.093.162
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	(233.507.628)	17.302.212.426	(2.701.025.957)	37.700.690.310
11. Thu nhập khác	31	220.970.366	3.864.509.990	466.371.020	4.265.975.480
12. Chi phí khác	32	295.500	3.227.724.943	521.395	3.306.105.226
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	220.674.866	636.785.047	465.849.625	959.870.254
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(12.832.762)	17.938.997.473	(2.235.176.332)	38.660.560.564
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	4.132.320	3.642.401.695	4.132.320	8.032.871.098
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	(16.965.082)	14.296.595.778	(2.239.308.652)	30.627.689.466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1.926
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				1.926

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	***Người đại diện pháp luật***
		TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Kim Chi	Phan Thành Nam	Võ Văn Thọ

Phần II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC QUÍ 4/ 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Quí 4/2017		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp đến cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	4	5	6
I. Thuế (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 17 + 18 + 19 + 20)	**10**	**11.621.045.357**	**9.027.725.284**	**9.105.054.541**	**21.116.554.167**	**32.937.903.444**	**(200.303.920)**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	*2.722.936.356*	*3.270.472.817*	*2.925.461.946*	*9.720.870.208*	*11.082.490.716*	*1.361.315.848*
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	*116.219.995*	*116.219.995*	*495.675.224*	*495.675.224*	-
3. Thuế nhập khẩu	14	-	*3.056.901*	*3.056.901*	*58.126.803*	*58.126.803*	-
4. Thuế thu nhập DN	15	3.642.401.695	*4.132.320*	*534.300.481*	*(151.324.495)*	*4.970.988.343*	*(1.479.911.143)*
5. Thuế Tài nguyên	17	1.466.720	*32.984.160*	*17.962.400*	*45.693.360*	*30.851.360*	*16.308.720*
6. Thuế nhà đất	18						-
7. Tiền thuê đất	19	5.093.374.960	*5.508.052.818*	*5.508.052.818*	*10.208.461.400*	*15.301.836.360*	-
8. Thuế thu nhập cá nhân		160.865.626	92.806.273	-	*733.051.667*	*991.934.638*	*(98.017.345)*
- Thuế thu nhập cá nhân TX		134.388.959	*44.806.273*	*(48.000.000)*	*366.426.259*	*598.832.563*	*(98.017.345)*
- Thuế TNCN khấu trừ 10%		26.476.667	*48.000.000*	*48.000.000*	*201.567.908*	*228.044.575*	-
- Thuế TNCN đầu tư vốn 5%		-			*165.057.500*	*165.057.500*	-
9. Thuế môn bài		-			*6.000.000*	*6.000.000*	-
10. Các loại thuế khác	20						-
II. Các khoản phải nộp khác	**30**		***294.477***	***294.477***	***398.127***	***398.127***	-
(30 = 31 + 32 + 33)					-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31				-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33				-	-	-
- Phí chậm nộp thuế			*294.477*	*294.477*	*398.127*	*398.127*	-
- Nộp nước thải					-	-	-
4. Nộp phạt vi phạm HC					-	-	
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)		**11.621.045.357**	**9.028.019.761**	**9.105.349.018**	**21.116.952.294**	**32.938.301.571**	**(200.303.920)**

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	***Người đại diện pháp luật***
Bùi Thị Kim Chi	Phan Thành Nam	Võ Văn Thọ

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG CTY CP BIA RƯỢU NGK SÀI GÒN
Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG
Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q.1

Mẫu số B 03 -DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí 04/2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Ms	Thuyết minh	Quí 4/2017	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
I~Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(12.832.762)***	***(2.235.176.332)***
2.Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		876.885.016	3.598.305.624
- Các khoản dự phòng	03		267.747.361	1.037.561.301
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.955.968.974)	(1.426.089.353)
- Chi phí lãi vay	06			225.555.556
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**(824.169.359)**	**1.200.156.796**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.154.149.681	17.349.688.840
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.279.310.759	(8.607.102.331)
nộp)	11		(2.247.941.199)	(26.598.836.564)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		300.593.091	1.256.633.271
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(225.555.556)
- Thuế TNDN đã nộp	15		534.300.481	(4.970.988.343)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(177.410.022)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	***20***		**11.196.243.454**	**(20.773.413.909)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.000.000.000)	(194.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62.000.000.000	238.800.000.000
7. Tiền thụ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.184.879.622	2.130.166.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**20.184.879.622**	**46.130.166.667**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		5.700.000	(21.190.366.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		**5.700.000**	**(21.190.366.501)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**31.386.823.076**	**4.166.386.257**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**31.557.614.452**	**58.778.051.271**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**62.944.437.528**	**62.944.437.528**
				-

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	*Người đại diện pháp luật*
		TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Kim Chi	Phan Thành Nam	Võ Văn Thọ

Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CJ

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q.1

Mẫu số B09 -DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí 4/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn — Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh — Theo giấy chứng nhận ĐKKD số 4103002362 do Sở KH&ĐT cấp ngày 0
đăng ký thay đổi lần 9 ngày 24/07/2017
3. Ngành nghề kinh doanh — Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất, kinh doanh NLV, bao bì, thiết bị, c
ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và c
kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo chuẩn mực kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn hoặc ngắn hạn, các khoản đầu tư c
thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền với số tiền có thể xác định rõ ràng và ít chịu rủi ro liên quan đến việc tha

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tỉ gía bán ra của ngân hàng đang giao dịch với công ty theo thời điểm

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho — Vật tư gồm giá mua, CP vận chuyển bốc xếp, thuế nhập khẩu (nếu có), thà
gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho — Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: — Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép tr

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơ
trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: đầu tư góp vốn
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo qui dinh hiện hành

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chưa có

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước dài hạn của Công ty phản ánh giá trị của bao bì, chai két, công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Phân bổ theo đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Tiền thuê đất, tiền điện, chi phí marketing, chi phí hỗ trợ bán hàng .

Cơ sở để xác nhận những khoản phải trả là hợp đồng, Kwh thực tế sử dụng, theo kế hoạch năm

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo kế hoạch, hợp đồng

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Chưa đánh giá lại

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng CĐKT là CL tỷ giá phát sinh theo từng thời điểm tỷ giá bình quân liên ngân hàng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành

11. Nguyên tắc và phương ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Đã đồng thời thỏa mãn tất cả 05 điều kiện sau

+ DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua

+ DN không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

- Doanh thu hoạt động tài chính : Đã tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện sau

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .

+ Chi phí tài chính ghi trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại .

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định theo tờ khai thuế TNDN quý

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: chưa có

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT : Đồng

01. Tiền	**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Tiền mặt	12.777.468	143.460.273

* Tiền gửi ngân hàng		42.931.660.060	38.634.590.998
* Tiền tương đương tiền			20.000.000.000
	Cộng	**42.944.437.528**	**58.778.051.271**

02. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối quí**	**Đầu năm**
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
* Tiền gởi có kỳ hạn (ngắn hạn)	65.000.000.000	92.000.000.000
Cộng	**65.000.000.000**	**92.000.000.000**

03. Phải thu của khách hàng :	**Cuối quí**	**Đầu năm**
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
* Các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trên tổng số phải thu	50.102.113.086	49.772.194.040
- Đại lý bia - nước ngọt Ngọc Loan	1.186.428.267	
- Nguyễn Thị Loan	5.003.152.660	24.979.704.412
- Công ty TNHH TMDV vận tải Hiếu Huy	21.045.106.568	16.376.647.082
- Kim Loan	4.131.307.956	3.377.369.928
- Công ty TNHH Khuê Minh	8.667.195.014	
- Công ty TNHH XNK Quốc Thắng	10.068.922.621	5.038.472.618
* Các khách hàng phải thu khác	8.177.795.971	24.863.127.822
Cộng	**58.279.909.057**	**74.635.321.862**

04. Phải thu khác	**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Phải thu về cổ phần hóa chia		
* Phải thu người lao động	138.493.760	211.414.600
* Ký cược, ký quỹ	31.000.000	339.621.544
* Phải thu khác	635.995.420	2.204.080.793
Cộng	**805.489.180**	**2.755.116.937**

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Hàng tồn kho		
* Tài sản cố định		
* Tài sản khác		
Cộng	-	-

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho	**Cuối quí**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường	(404.156.000)	250.048.431
- Nguyên liệu, vật liệu	9.868.511.270	10.325.353.691
- Công cụ, dụng cụ	35.097.792	124.651.870
- Thành phẩm	15.176.291.254	4.826.475.564
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(748.071.097)	
Cộng	**23.927.673.219**	**15.526.529.556**

08. Tài sản dỡ dang dài hạn :

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tải Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quí	7.960.750.637	39.439.159.807	10.422.795.592	498.168.000	58.320.874.036
- Mua trong quí	-	353.636.364	-	-	353.636.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quí	7.960.750.637	39.792.796.171	10.422.795.592	498.168.000	58.674.510.400
Giá trị hao mòn kũy kế					-
Số dư đầu quí	4.793.815.503	34.474.681.960	6.982.882.911	421.180.634	46.672.561.008
- Khấu hao trong quí	133.511.650	437.621.227	293.745.726	8.756.410	873.635.013
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quí	4.927.327.153	34.912.303.187	7.276.628.637	429.937.044	47.546.196.021
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu quí	3.166.935.134	4.964.477.847	3.439.912.681	76.987.366	11.648.313.028
- Tại ngày cuối quí	3.033.423.484	4.880.492.984	3.146.166.955	68.230.956	11.128.314.379

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu quí		104.000.000	1.196.192.426		1.300.192.426
- Mua trong năm					-
- Tăng khác					-
-Giảm khác (kết chuyển tăng BĐSĐT)					-
Số dư cuối quí		104.000.000	1.196.192.426		1.300.192.426
Giá trị hao mòn kũy kế					-
Số dư đầu quí		59.583.332	1.196.192.426		1.255.775.758
- Khấu hao trong quí		3.250.003	-		3.250.003
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quí		62.833.335	1.196.192.426		1.259.025.761
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu quí	-	44.416.668	-		44.416.668
- Tại ngày cuối quí	-	41.166.665	-		41.166.665

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm BĐS đầu tư

13. Chi phí trả trước	Cuối quí	Đầu năm
- Ngắn hạn		
* Bao bì		
* Công cụ dụng cụ	414.681.666	346.120.041
Cộng	**414.681.666**	**346.120.041**

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán	Cuối quí	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
* KH chiếm từ 10% trên tổng số phải trả	18.086.692.129	30.206.442.793
Trong đó :		
- Công ty TNHH Baosteel Can making	12.566.185.879	20.280.057.793
- Công ty TNHH TMDV XNK Hoàng Minh	5.520.506.250	9.926.385.000
* Các khoản phải trả nhà cung cấp dưới 10% trên tổng số phải trả	6.378.350.960	9.090.710.738
Cộng	**24.465.043.089**	**39.297.153.531**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu quí	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối quí
- Thuế GTGT	1.016.304.977	3.386.692.812	3.041.681.941	1.361.315.848
+ Thuế GTGT hàng nội địa	1.016.304.977	3.270.472.817	2.925.461.946	1.361.315.848
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	116.219.995	116.219.995	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.056.901	3.056.901	-
- Thuế TNDN	(949.742.982)	4.132.320	534.300.481	(1.479.911.143)
- Thuế thu nhập cá nhân	(190.823.618)	92.806.273	-	(98.017.345)
+ Trong đó : Thuế thu nhập cá nhân	(190.823.618)	44.806.273	(48.000.000)	(98.017.345)
+ Thuế thu nhập khấu trừ 10%	-	48.000.000	48.000.000	-
+ Thuế TNCN đầu tư vốn 5%	-			-
- Thuế tài nguyên	1.286.960	32.984.160	17.962.400	16.308.720
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		5.508.052.818	5.508.052.818	-
- Thuế Môn bài				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp kh	-	294.477	294.477	-
Cộng	**(122.974.663)**	**9.028.019.761**	**9.105.349.018**	**(200.303.920)**

18. Chi phí phải trả	Cuối quí	Đầu năm
- Trích trước chi phí bốc xếp, vận chuyển ... (TK 3351)	3.264.318.942	4.181.798.290
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS. (TK 3351)		48.000.000
- Trích trước tiền thuê đất ... (TK 3351)		
- Trích trước chi phí thuê đất KCN Mỹ Phước (TK 3351)	799.744.000	785.664.000
- Trích trước phí BVMT, chi phí khác ... (TK 3351)	748.577.861	1.180.442.432
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	14.773.567.691	9.637.955.539
- Trích trước chí phí marketing	3.480.345.660	2.904.173.500
- Tạm treo tiền điện Công ty Tín Thành sử dụng (Lò hơi)	(4.302.342)	(4.565.286)
Cộng	**23.062.251.811**	**18.733.468.475**

19. Phải trả khác	Cuối quí	Đầu năm
- Ngắn hạn	**1.129.417.152**	**1.066.031.703**
* Tài sản thừa chờ xử lý (TK 3381)	8.868.816	8.868.816
* Kinh phí công đoàn (TK 3382)	187.687.500	150.727.000
* Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	388.125	388.125

* Bảo hiểm y tế (TK 3384)	9.054.331	9.054.331
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (344)	647.634.000	590.388.800
* Cổ tức phải trả (TK 33883)	243.821.949	240.088.450
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.962.431	66.516.181
** Tạm treo tiền vay*		
** Bao bì là TS thiếu chờ xử lý đã thu hồi được (TK 33881)*	309.000	309.000
** Tiền phạt hủy hoá đơn (TK 33886)*	640.000	15.720.000
** Tạm treo tiền hoàn thuế TNCN,BHXH, khac .... (TK 33881)*	27.413.431	25.913.431
** Tạm treo công nợ két vỏ chai (DNTN Thu Hồng, Cty Cp Bình Thuận)*		20.000.000
** Tạm treo tiền bán hồ sơ mời thầu*	3.600.000	3.600.000
** Tạm treophải trả khác*		973.750
- Dài hạn	**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	720.000.000	620.000.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**720.000.000**	**620.000.000**

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại & Thuế thu nhập hoãn lại ph	**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế TNDN hoãn lại		
**** Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (HĐVC năm 2010 của HTX số 9)	222.212.867	222.212.867
Cộng	**222.212.867**	**222.212.867**

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	3	4	6	7	9	10	10
Số dư đầu quí 4/ 2016	**85.000.000.000**		**(347.276.838)**	-	**101.056.949.358**	-	**16.331.093.688**	**202.040.766.208**
*Tăng trong quí	-	-	-	-		-	14.296.595.778	14.296.595.778
*Giảm trong quí	-	-	-	-		-		-
Số dư cuối quí 4/ 2016	**85.000.000.000**		**(347.276.838)**	-	**101.056.949.358**	-	**30.627.689.466**	**216.337.361.986**
Số dư đầu quí 4/ 2017	**85.000.000.000**		**(347.276.838)**	-	**104.057.535.579**	-	**(2.222.343.570)**	**186.487.915.171**
*Tăng trong quí	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận								-
***Giảm trong quí**	-	-	-	-	-	-	**16.965.082**	**16.965.082**
- Lỗ quí 4/2017							16.965.082	16.965.082
- Trích bổ sung 10% cổ tức năm 2016- Đợt 2								-
Số dư cuối quí 4/2017	**85.000.000.000**		**(347.276.838)**	-	**104.057.535.579**	-	**(2.239.308.652)**	**186.470.950.089**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quí	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	52.615.000.000	52.615.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.385.000.000	32.385.000.000
Cộng	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quí	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	22.360	22.360
+ Cổ phiếu phổ thông	22.360	22.360
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.477.640	8.477.640
+ Cổ phiếu thường	8.477.640	8.477.640
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2006 đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty bao gồm việc thay đổi mệnh giá cổ phiếu của Công ty từ 100.000 đồng/cổ phiếu xuống 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty cũng sẽ tăng từ 850.000 cổ phiếu lên 8.500.000 cổ phiếu. Việc thay đổi này nhằm phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán.

đ- Cổ tức	Cuối quí	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quí	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	104.057.535.579	101.056.949.358
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*		

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối quí	Đầu năm
a/ - Tài sản thuê ngoài		
b/ - Tài sản nhận giữ hộ	70.533.690.241	83.088.399.273
* Thành phẩm NGK các loại :	70.533.690.241	83.088.399.273
c/ - Ngoại tệ các loại		
* Tiền USD	1.043,76	1.087,16
* Tiền EUR	499,03	498,72

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Trong đó :		
+ Doanh thu bán hàng	95.523.267.131	172.931.778.700
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**95.523.267.131**	**172.931.778.700**

Thuyết minh:

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	7.348.711.602	8.902.515.776
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng	**7.348.711.602**	**8.902.515.776**

3. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	65.029.257.415	114.962.918.831
Cộng	**65.029.257.415**	**114.962.918.831**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	850.968.974	1.702.497.531
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-38000000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.105.000.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.508.267	11.165.047
Cộng	**1.957.477.241**	**1.675.662.578**

5. Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.134.018	40.761.808
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**3.134.018**	**40.761.808**

6. Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Các khoản khác	220.970.366	3.864.509.990
Cộng	**220.970.366**	**3.864.509.990**

7. Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Nộp phạt vi phạm hành ch1nh	294.477	
- Các khoản khác	1.023	3.227.724.943
Cộng	**295.500**	**3.227.724.943**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quãn lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
*** Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng chi phí QLDN**	8.252.084.275	7.881.449.808
+ Chi phí lương	2.056.392.936	3.138.119.817
+ Chi phí thuê kho, thuê đất	2.586.403.069	2.768.566.460
+ Chi phí khác	3.609.288.270	1.974.763.531
*** Các khoản chi phí QLDN khác**	2.102.536.441	3.276.835.763
- Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	**10.354.620.716**	**11.158.285.571**

*** Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng chi phí bán hàng**	**12.776.156.712**	**19.450.919.296**

+ Chi phí lương	3.665.395.039	5.753.219.665
+ Chi phí quãng cáo	2.164.339.013	9.153.605.391
+ Chi phí thuê kho, thuê đất	193.448.842	
+ Chi phí hỗ trợ bán hàng	5.464.430.019	
+ Chi phí vận chuyển	873.000.000	3.603.823.099
+ Chi phí bao bì, chai két	415.543.799	940.271.141
*** Các khoản chi phí bán hàng khác**	2.202.371.537	2.789.827.570
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**14.978.528.249**	**22.240.746.866**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	57.726.740.992	89.346.862.326
- Chi phí nhân công	12.287.263.068	19.273.135.239
- Chi phí khấu hao TSCĐ	884.508.487	962.509.238
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.380.039.990	10.567.239.901
- Chi phí khác bằng tiền	8.926.455.826	12.429.486.466
Cộng	**90.205.008.363**	**132.579.233.170**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.132.320	3.642.401.695
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	**4.132.320**	**3.642.401.695**

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	ối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả cổ tức	
Công ty CP Bia NGK Sài Gòn Tây Đô	Bên liên quan	Nhận cổ tức	1.105.000.000

Cho đến ngày 31/12/2017, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	ối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /(phải trả) (VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả cổ tức	

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, trong kỳ như sau:

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập Ban Điều hành	520.837.577	666.397.601
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	35.760.000	172.433.333
Thù lao Hội đồng Quản trị, BKS	240.400.000	144.000.000
Cộng	**761.237.577**	**810.397.601**

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Kim Chi	Phan Thành Nam	Võ Văn Thọ